

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG THÍT
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 12-4-2019

V/v: Ly hôn, nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Trương Tấn Đồng**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Văn Phẩm**
2. Ông **Nguyễn Đình Cường**

- Thư ký phiên toà: Bà **Đặng Thúy Nga**, là Thư ký Toà án nhân dân huyện M, tỉnh Vĩnh Long

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 313/2018/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2018. Về việc: Tranh chấp “Xin ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2019/QĐXXST –HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị Xuân N**, sinh năm 1981; địa chỉ cư trú ấp P, xã N, huyện M, tỉnh V (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Hoàng K**, sinh năm 1985; địa chỉ cư trú ấp P, xã N, huyện M, tỉnh V (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05 tháng 11 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Xuân N trình bày: Vào năm 2010, chị và anh K kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện M, tỉnh V ngày 09 tháng 7 năm 2011. Chị N cho rằng sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng vài năm, sau đó thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình hai người không hợp nhau dẫn đến bất đồng quan điểm sống. Từ đó, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không khắc phục được nên chị và anh K đã ly thân từ năm 2015 đến nay. Chị N xác định hiện nay tình cảm vợ chồng không còn nữa nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh K.

Về nuôi con chung Chị N xác định chị và anh K có một người con chung là cháu Nguyễn Phương Trúc V, sinh ngày 02 tháng 6 năm 2011 và hiện đang sống với chị. Khi ly hôn Chị N yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Phương Trúc V và chị không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình Chị N đã cung cấp cho Tòa án Trích Lục kết hôn số: 663/TLKH-BS ngày 11 tháng 10 năm 2018 (Bản sao) và Trích lục khai sinh mang tên Nguyễn Phương Trúc V (Bản sao).

Tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hòa giải ngày 02 tháng 01 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Hoàng K trình bày: Qua lời trình bày của Chị N về hôn nhân, con chung là đúng sự thật. Tuy nhiên, anh K cho rằng do anh còn thương vợ, thương con nên anh không đồng ý ly hôn với Chị N.

Trường hợp buộc phải ly hôn thì anh yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Phương Trúc V và anh không yêu cầu Chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản khai ý kiến ngày 01 tháng 11 năm 2018 cháu Nguyễn Phương Trúc V trình bày: Trường hợp cha mẹ cháu phải ly hôn thì cháu yêu cầu được sống với mẹ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Các đương sự tranh chấp ly hôn, về nuôi con là tranh chấp hôn nhân và gia đình; bị đơn anh K có nơi cư trú tại xã N, huyện M, tỉnh V. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện M thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Vào năm 2010, Chị N và anh K kết hôn. Có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện M, tỉnh V ngày 09 tháng 7 năm 2011. Vì vậy hôn nhân của Chị N và anh K là hợp pháp.

Xét; việc Chị N cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình hai người không hợp nhau dẫn đến bất đồng quan điểm sống. Từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không khắc phục được. Mặc dù đã được gia đình hòa giải nhiều lần để cho hai người đoàn tụ chung sống với nhau nhưng không có kết quả. Hơn nữa, hiện nay Chị N xác định chị không còn tình cảm với anh K và hai người đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa Chị N và anh K đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét việc Chị N yêu cầu được ly hôn với anh K là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại các Điều 9, 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[2.2] Về nuôi con chung: Xét; Từ khi Chị N và anh K ly thân đến nay thì cháu Nguyễn Phương Trúc V do Chị N nuôi dưỡng, cháu vẫn sống, phát triển và trưởng thành bình thường. Đồng thời, cháu Nguyễn Phương Trúc V cũng có nguyện vọng muốn được sống với mẹ. Vì vậy, xét việc Chị N yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Phương Trúc V, không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại các Điều 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[2.3] Về chia tài sản và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[2.4] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9; 51; 56; 81; 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 24 và Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí toà án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Xuân N và anh Nguyễn Hoàng K.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Phương Trúc V, sinh ngày 02 tháng 6 năm 2011 cho chị Nguyễn Thị Xuân N nuôi dưỡng, anh Nguyễn Hoàng K không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Nguyễn Hoàng K có quyền tới lui trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở.

3. Về chia tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Xuân N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006753 ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, như vậy chị Nguyễn Thị Xuân N không phải nộp thêm tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định, được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được qui định theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh V;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- UBND xã N;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã Ký)

Trương Tấn Đồng